



BẢNG GIÁ THANH NHÔM CAO CẤP ĐẠI TÂN

Áp dụng từ ngày 12/03/2018 - ĐVT: 1000đ

MÃ SỐ	TÊN- KTHƯỚC	T/N	V	TM	STĐ	VG	MÃ SỐ	TÊN- KTHƯỚC	T/N	V	TM	STĐ	VG
CỬA ĐI 700 - LAMRI							NHÔM ỐNG						
7002	Khung đứng	311	346	283	317	335	P8	Ø 8	33	39	30	34	37
7051	Trên dưới	360	415	349	365	410	P12	Ø 12	52	59	48	51	59
7052	Đứng tron	286	330	275	303	315	NHÔM HỘP						
7052-4,4	Đứng tron	210	246	203	222	232	1015	10 x 15	59	68	55	59	
7052-4,8	Đứng tron	229	270	221	241	252	1020D	10 x 20	56	65	54	56	
7053	Đứng móc	321	378	304	318	370	1020	10 x 20	44	59	40	44	53
7053-4,4	Đứng móc	237	273	223	234	272	1220D	12 x 20	67	76	64	65	
7053-4,8	Đứng móc	257	295	244	258	296	1220	12 x 20	51	63	47	50	64
7054	Đồ giữa	433	510	424	436	491	1225D	12 x 25	73	84	70	72	
4221	Lá sóng	144	165	137	149	172	1225	12 x 25	59	75	54	59	78
4223	Lá phẳng	154	179	148	149	183	2525	25 x 25	95	109	91	100	101
4332	Lá hộp	247	285	238	239	260	2538	25 x 38	132	150	126	134	159
CỬA SỔ LỬA 700							2550	25 x 50	155	177	144	159	194
5051	Máng Trên	302	349	284	309	334	2576	25 x 76	235	272	226	242	298
5052	Máng dưới	270	319	263	276	313	4476	44 x 76	358		332	353	473
5053	Khung đứng	203	239	195	207	211	NHÔM LÀM TỦ						
5054	Ngang trên	150	169	145	150	166	9759	Bo 2rãnh	111	128	106	115	125
5055	Ngang dưới	206	241	200	214	239	9753	Cánh tron	80	94	76	87	91
5056	Đứng móc	185	218	179	190	222	9754	Cánh móc	86	101	83	96	102
5057	Đứng tron	162	192	156	161	165	9742	Cây E	79	99	74	87	94
5126	Trung gian	125	137	118	125		9743	Rầy dưới	101	117	99	105	117
MẶT DỰNG 700							9743B	Rầy mỏng	67	74	63	68	80
7109	Ngang hờ	234	270	221	239	265	9745	Kẹp kiềng	89	103	86	87	112
7005	Ngang giữa	378	454	366	406	402	NHÔM THANH CHỮ U - CHỮ V - NỆP GÀI						
7005B	Ngang giữa	307	350	290	312	339	U7	7 x 12	41	47	39	40	49
7011	Đứng giữa	310	360	297	328	333	U10	10 x 10	38	43	36	38	44
7012	Đứng hộp	290	341	280	307	333	U12	12 x 12	48	55	44	47	60
7019	Đứng hờ	222	265	216	236	256	9841	Đế 5 ly	85	96	82	86	94
7020	Hông tron	232	258	211	242		9842	Nẹp 5 ly	51	59	49	51	64
CỬA ĐI HỆ 1000							V10	10 x 10	27	33	26	28	44
1104	Cánh móc				645	657	V12	12 x 12	34	39	30	34	51
1104-4,4	Cánh móc				473	482	V20	19 x 19	51	59	50	52	75
1104-4,8	Cánh móc				517	525	V25	25 x 25	69	80	65	69	99
1105	Cánh tron				562	576							
1105-4,4	Cánh tron				413	422							
1105-4,8	Cánh tron				450	462							
VHO52	Khung bao				441	469							



BẢNG GIÁ THANH NHÔM CAO CẤP YNGHUA

Áp dụng từ ngày 12/03/2018- ĐVT: 1000đ

MÃ SỐ	TÊN-K.THUỐC	T/N	V	TM	STĐ	VG
CỬA ĐI HỆ 700 - LAM RI						
7001	Khung ngang	429	499	407		
7002	Khung đứng	356	426	343	374	375
7006	Ghép giữa	494	583	480	523	546
7051	Trên dưới	475	559	455	500	513
7052	Đứng tron	358	420	347	374	383
7052-4,4	Đứng tron	263	307	253	275	281
7052-4,8	Đứng tron	284	337	275	303	303
7053	Đứng móc	420	493	407	445	450
7053-4,4	Đứng móc	308	362	298	327	330
7053-4,8	Đứng móc	337	395	327	351	360
7054	Đố giữa	566	663	545	597	606
2840	Bản lề sàn	1325	1625	1287	1357	1365
4221	Lá sóng	190	222	180	201	245
4222	Lá s.vuông	162	187	149	168	246
4223	Lá phẳng	205	238	195	213	265
4332	Lá hộp	310	370	289	315	331
TPIOO1	Lá hộp phẳng	310	370	289	315	331
VHO22	Lá s.vuông	179	211	173		
7649	170	881	1047	834	862	865
7650	100	585	694	554	574	562
CỬA SỔ LỬA HỆ 700						
5051	Máng Trên	364	431	344	376	419
5052	Máng dưới	334	395	325	351	378
5053	Khung đứng	257	299	245	254	299
5054	Ngang trên	191	225	183	192	200
5055	Ngang dưới	253	290	242	260	277
5056	Đứng móc	224	258	211	230	252
5057	Đứng tron	198	226	194	204	224
5058	Ghép máng	164	188	159	169	186
5126	Trung gian	150	175	143	153	184
MẶT DỤNG HỆ 700						
7109	Ngang hờ	282	331	273	300	313
7005	Ngang giữa	469	568	446	487	514
7005B	Ngang giữa	412	496	398	384	469
7011	Đứng giữa	407	491	387	410	464
7012	Đứng hộp	386	464	366	384	443
7019	Đứng hờ	303	382	300	298	357
7020	Hông tron	312	374	299	319	336
CỬA SỔ BẬT						
CAM3901	Khung bao	230	267	220	234	295
CAM3902	Đố giữa	367	433	350	361	433
3902A	Ghép giữa	469	560	441	458	486
CAM3903	Đứng cánh	292	349	274	286	381
CAM3905	Gài lớn	120	139	114	118	168
CAM3906	Gài nhỏ	97	113	90	95	114

MÃ SỐ	TÊN-K.THUỐC	T/N	V	TM	STĐ	VG
CỬA ĐI LỬA HỆ 700						
9913	K.bao đứng	256	299	248	265	282
9914	Ray dưới 1cánh	174	206	167	185	191
9915	Máng trên 1cánh	268	299	253	261	292
9951	Ngang dưới	381	450	371	402	404
9952	Cánh tron	283	338	259	283	284
9952-4,8	Cánh tron	228	270	206	227	227
9954	Ngang trên	276	308	263	272	281
2401	Máng dưới	459	545	408	459	413
2405	K.bao 2 cánh	314	387	295	346	315
2407	Cánh móc	314	397	329	346	360
2407-4.8	Cánh móc	273	318	263	278	289
2409	Máng trên	474	577	439	507	490
2411	Khung bao	232	263	221	229	
2412	Trung gian	238	290	220	251	240
2413	Máng dưới	478	585	448	487	448
CỬA ĐI HỆ 1000						
1104	C.móc115*30	721	880	679	780	792
1104-4,4	Cánh móc	528	645	498	572	582
1104-4,8	Cánh móc	577	704	544	626	633
1105	C.tron100*30	667	795	615	675	685
1105-4,4	Cánh tron	489	583	451	496	503
1105-4,8	Cánh tron	534	636	491	540	548
VHO52	Khung bao	476	560	455	500	561
VHO52A	Khung bao	804	921	751	828	808
VHO76	Nắp khung bao	318	353	295	314	327
2230	K.bao48x86,4	605	718	568	595	559
2234S	Khung bao	688	811	651	676	683
2209	Khung bao	511	606	474	502	494
7644	Chia ô 60x29,8	563	667	530	557	524
7646	Pát cánh					
MẶT DỤNG HỆ 1000						
1102	Ngang giữa	734	857	706	776	730
1103	Đứng hông	702	822	665	739	708
1107	Cánh đứng tron	505	576	475	494	533
1108	C.đứng lòngnheo	464	549	451	479	486
1109	C.đứng bằng lẻ	461	537	438	468	462
1110	Ngang trêndưới	708	833	674	742	698
1113	Đứng hờ	555	645	528	567	566
1114	Hông hờ	518	604	485	539	555



BẢNG GIÁ THANH NHÔM CAO CẤP YNGHUA

Áp dụng từ ngày 12/03/2018- DVT: 1000đ

MÃ SỐ	TÊN-K.THUỐC	T/N	V	TM	STĐ	VG
NHÔM LÀM TỦ - THANH KÉO MÀN						
50066	Bo đứng tủ	304			305	347
9759	Bo 2 rãnh	142	172	137	153	163
8102	Bo 1 rãnh	173	198	164	179	215
9753	Cánh tron	98	116	91	106	109
9754	Cánh móc	108	126	103	123	124
9742	Cây E				94	117
9743	Rây dưới				112	113
9743B	Rây mỏng				73	84
9745	Kẹp kiếng				91	110
9756	Ngang tủ	194	221	189	189	213
5015	Kéo màn			100		
5013	Cây chữ I			48		
6002T	C.tủ áo	151	175	143	161	163
6002P	C.tủ áo gờ	160	190	154	164	164
6003	Lá đầu tủ	133	157	127	136	175
5017B	Bo bằng	207		193		
5017A	Bo bằng lẹ			254		
5018B	Đế bằng			180		
NỆP GÀI						
9841	Đế 5 ly				92	105
9842	Nẹp 5 ly				58	73
2227	Đế 10 ly	113	130	104	115	138
2228	Nẹp 10 ly	80	93	77	84	95
2225	Nẹp cánh	127	153	120	134	136
2226	Nẹp chia ô	209	242	194	208	225
2235	Đế bầu	132	153	124	134	148
2236	Nẹp bầu	59	69	57	62	77
7647	Nẹp lớn	324	380	309	316	328
7648	Nẹp bầu nhỏ	169	199	161	171	174
7648S	Nẹp bầu nhỏ	140			139	145
5000	T12x25			59		
5023	T25 x 25	83		77		
VHO77	15.2x39.7	140	162	132	136	155
VHO78	14.5x15.2	98	113	91	95	107
NHÔM THANH U - CHỮ V - NỆP GÀI						
U7	7 x 12				46	59
U10	10 x 10				41	52
U12	12 x 12				53	66
V10	10 x 10				32	52
V12	12 x 12				38	60
V20	19 x 19				58	85
V25	25 x 25				73	111

MÃ SỐ	TÊN-K.THUỐC	T/N	V	TM	STĐ	VG
NHÔM ỐNG						
P8	Ø 8	42	46	36	42	49
P12	Ø 12	57	69	55	60	78
P16	Ø 16	73	81	65	79	90
P19	Ø 19	94	111	87	92	101
P19 (1L)	Ø 19D	127		116		
P22	Ø 22	110	129	98	109	115
P22 (1L)	Ø 22D	137		122		
P25	Ø 25	124	146	111	121	133
P32	Ø 32	191		175		
NHÔM HỘP						
1015	10 x 15	80	94	72	79	81
1020	10 x 20	84	98	72	82	85
1220	12 x 20	83	97	80	83	93
1225	12 x 25	95	112	92	95	105
2020	20 x 20	108	127	98	111	125
2030	20 x 30	139	167	132	137	163
2525	25 x 25	124	146	118	124	124
2538	25 x 38	156	188	149	156	176
2550	25 x 50	180	212	165	184	224
2550(0.8)	25 x 50T	264		279	263	329
2576	25 x 76	302	357	291	303	335
3050	30 x 50	197	232	184	202	230
3050(0.8)	30 x 50T	300		279	298	365
3838	38 x 38	198	234	190	203	240
3876	38 x 76	337	395	328	355	396
4476	44 x 76	449	523	428	458	471
7676	76 x 76	697	819	664	723	731
25100	25 x 100	456	522	413	483	496
44100	44 x 100	616	716	575	621	609
THANH CHỮ T - HỘP ĐÈN - LÁ SÁCH						
2306	Lá sách	186	220	176	185	198
2306T	Lá sách	221	261	196	218	243
2232	23x26.5	141	165	130	136	137
2323	Trung gian	224	263	212	222	274
3930	K.bao đứng	250	294	232	247	278
3931	Lá sách	357	427	334	353	429
2216	Hộp đèn	325		307		
2216T	Hộp đèn	303		285		
2008	Máng treo	302	348	280	298	286
CỬA CUỐN						
2508	K.Bao đứng	448	556	421		
2509	Chân đế	704	838	671		
2510	Lá cuốn	347	406	325		
031	K. lưới mỗi	103	123	97		
030	Khung lưới mỗi	94	113	87		



YNG HUA

BẢNG GIÁ THANH NHÔM CAO CẤP YNGHUA

Áp dụng từ ngày 12/03/2018 - ĐVT: 1000đ

MÃ SỐ	TÊN-K.THUỐC	MẶT CẮT	T/N/X	V	M	SON TĐ	VÂN GỖ
HỆ VÁCH NGẮN 76 - CỬA ĐI							
7601	76.1 x 38.0		534	627	500	521	525
7602	37.9 x 76.1		433	495	412	417	432
7603	18.5 x 29.6		160	185	146	154	156
7605	58.2 x 17		241	284	226	239	240
7608	Khung bao 39x76.1		526	614	494	520	523
7609	3.9 x 58		150	175	141	147	
7611	Nẹp giữa		126	146	120	123	123
7613	17.8 x 27		163	191	150	165	
7645	18.7 x 24.7		184	214	174	180	181
7651	Đố trên dưới		879	1033	823	858	859
7652	Đứng trơn		605	712	568	595	597
7652-4,8	Đứng trơn		485	570	451	476	478
7653	Đứng móc		682	793	639	669	672
7653-4,8	Đứng móc		546	636	512	535	545
7654	Đố giữa		898	1046	837	878	886
LÁ SÁCH XOAY							
3920	Khung bao dưới		533	629	497	523	525
3921	Khung bao đứng		511	603	475	501	504
3922	Khung bao trên		500	598	467	490	495
3923	Lá sách		407	482	383	402	403
3924	Nẹp K.bao đứng		166	196	155	165	164
3925	Lá ghép		53	64	51	50	60
HỆ MẶT DỪNG							
7012L	31 x 51		884	1037	824	858	
7013L	42 x 54		464	539	437	446	
7011L	52 x 78.5		1221	1428	1144	1189	
7015	25 x 49.5		332	392	312	327	
7014	25 x 51		291	341	273	300	
7004	40 x 47.2		1007	1178	940	981	
7003B	52 x 108		1422	1669	1337	1390	
7003A	52 x 108		1818	2109	1707	1781	
FP0712	23.8 x 51.2		583	687	548	569	
FP0715	25 x 49.5		757	889	707	737	
FP0709	54.5 x 98.3		1799	2068	1657	1723	
FP0710	54.5 x 137.8		2091	2448	1963	2038	

CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ
NHÀ PHÂN PHỐI THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH HÌNH CAO CẤP



BẢNG GIÁ THANH NHÔM CAO CẤP YNGHUA

Áp dụng từ ngày 12/03/2018 - ĐVT: 1000đ

MÃ SỐ	TÊN - K.THUỐC	MẶT CẮT	T/N	V	M	STĐ	VG
CỬA LÙA HỆ 898 (KB - 800)							
YH-8801	Máng trên 78.5x40		603	740	571	595	600
YH-8802	Máng dưới 78.5x60		809	989	761	801	802
YH-8803	Khung bao 80.6x35		444	514	416	439	458
YH-8804	Máng dưới 79.5x100					1273	
YH-8805B	Máng trên cố định		876	1091	840	867	868
YH-8813A	Trung gian 48x25		332	410	319	328	329
YH-8851	Ngang cánh trên 37x18		259	325	250	262	262
YH-8852	Ngang cánh dưới nhỏ 50.8x21.5		335	419	321	332	333
YH-8852A	Ngang cánh dưới lớn 75.6x21.5		451	558	427	450	457
YH-8855	Khung cánh đứng 43x25		331	407	312	331	330
YH-8856	Cánh đứng móc nhỏ 40x32.7		353	442	339	354	371
YH-8856A	Cánh đứng móc lớn 40x50.7		511	637	490	513	520
YH-8905	Khung cố định trên 78.5x30		427	494	395	426	444
YH-89819	Đố giữa cố định 34x78.5					637	680
CỬA LÙA HỆ 1088 (KB - 1000)							
YH-1192	Ngang cánh trên 18x50		373		358	369	374
YH-1194	Ngang cánh dưới nhỏ 21.5x67.8		430		415	424	445
YH-1196	Ngang cánh dưới lớn 21.5x92.6		575		553	567	599
YH-1193	Đứng tron 25x57				408	422	427
YH-1195	Đứng móc nhỏ 50x32.8		451		433	445	461
YH-1190	Đố giữa cố định 97.2x40.2					738	814
YH-1191	Đứng móc lớn 50x60.7		706		677	696	730
YH-1197	Trung gian 57x53.2					650	663
YH-1198	Máng dưới 60x98.5		1042	1199	977	1018	1024
YH-1120	Khung bao 100x35		496	567	462	484	489
YH-1183	Khung cố định 30 x 98,7		529	612	522	522	525
YH-1184	Máng trên 98.4x40		745	862	703	731	741
YH-1120A	Khung bao 100x35		496	567	462	484	490
YH-1199	Máng trên cố định 98.5x80		1549	1780	1,453	1514	1529
YH-8994	Đứng cánh lưới muối		257	298	238	249	262
YH-8995	Ngang cánh lưới muối		286	360	253	279	294

CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ
NHÀ PHÂN PHỐI THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH CAO CẤP



BẢNG GIÁ THANH NHÔM CAO CẤP YNGHUA

Áp dụng từ ngày 12/03/2018 - ĐVT: 1000đ

MÃ SỐ	TÊN - K.THUỐC	MẶT CẮT	T/N	V	M	STĐ	VG
CỬA ĐI HỆ 1000 (4 PHẦN)							
YH-99820	Khung bao					929	930
YH-99821	Khung cánh 40x100					949	951
YH-99822	Chia ô 40x40					427	429
YH-99823	Nẹp lớn 43,1 x 50					393	394
YH-99824	Nẹp nhỏ					190	191
YH-99827	Nẹp cánh gờ					217	215
YH-99825	Pát cánh		OXI: 451			504	
YH-99828	Trung gian					776	802
YH-99826	Pát khung bao		OXI: 993				
CỬA ĐI HỆ 1000 (4,5 PHẦN)							
YH-12008	Pát cánh		OXI: 596				
YH-12007	T.gian cố định trên					347	362
YH-12006	Chia ô 44.5 x 60					611	618
YH-12002	Khung bao					725	731
YH-12001	Khung cánh 45x100					833	845
YH-12005	Trung gian					446	445
YH-12009	Nẹp cánh gờ					195	220
YH-12003	Nẹp lớn 11mm					376	403
YH-12004	Nẹp nhỏ 11mm					251	255
CỬA BẬT HỆ 39A (KB - 800) - CỬA BẬT HỆ 1039 (KB -1000)							
T3901	Khung bao 35 x 100					725	734
T3902	Ghép giữa 35 x 100					1036	1051
YH-3941A	Khung bao 35 x 80		565	646	529	551	552
YH-3942	Nẹp gài bầu		157	181	146	154	154
YH-3943	Ghép giữa 35 x 80		912	1052	853	890	891
YH-3944	Khung cánh 38x60.4		553	639	516	540	541
YH-3945	39 x 47		396	455	373	387	394
YH-3946	29.7 x 77		334	382	313	325	326
YH-3947	Nẹp gài					157	174

CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ
NHÀ PHÂN PHỐI THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH CAO CẤP



BẢNG GIÁ THANH NHÔM CAO CẤP YNGHUA

Áp dụng từ ngày 12/03/2018 - ĐVT: 1000đ

MÃ SỐ	TÊN - K.THUỐC	MẶT CẮT	T/N/X	M	SON TĐ	VÂN GỖ	T/N/X	V	M	SON TĐ	VÂN GỖ
CỬA ĐI 700 - LAMRI			1.2 mm				1.5 mm				
7002	Khung đứng		443	417	437	438	554	642	544	542	544
7006	Ghép giữa		626	584	615	621					
7051	Trên dưới		627	584	613	615	789	930	774	773	777
7052	Đứng tron		464	439	450	452	525	617	516	521	521
7052-4,8	Đứng tron		367	357	365	366	422	494	416	412	415
7053	Đứng móc		576	539	562	562	649	758	633	631	643
7053-4,8	Đứng móc		462	436	448	450	519	602	507	507	511
7054	Đổ giữa		742	692	726	726	990	1160	968	971	975
MẶT DỰNG HỆ 700											
7109	Ngang hờ		401	376	393	394	502	585	487	488	489
7005	Ngang giữa		687	654	675	678					
7005B	Ngang giữa		554	525	542	564	728	849	707	714	727
7011	Đứng giữa		570	533	559	577					
7012	Đứng hộp		538	508	529	540					
7019	Đứng hờ		416	391	405	418					
7020	Hông tron		455	418	443	444					
CỬA SỔ LÙA HỆ 700											
5051	Máng trên		482	451	467	502	674	786	658	662	664
5052	Máng dưới		459	429	446	457	566	667	554	558	559
5053	Khung đứng		331	319	329	343	474	548	468	467	468
5054	Ngang trên		277	260	271	271					
5055	Ngang dưới		391	363	385	387					
5056	Đứng móc		357	336	349	353					
5057	Đứng tron		319	295	308	313					
5126	Trung gian		213	200	211	223					

CÔNG TY TNHH PHONG PHONG PHÚ
NHÀ PHÂN PHỐI THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH CAO CẤP



BẢNG GIÁ THANH NHÔM CÁCH ÂM PTC CAO CẤP YNGHUA

Áp dụng từ ngày 12/03/2018- ĐVT: 1000đ

MÃ SỐ	TÊN - K.THUỐC	MẶT CẮT	OXI	STĐ	VÂN GỖ
HỆ CỬA ĐI CÁCH ÂM - PTC					
YH- PTC02	Trung gian cửa đi lớn		791	929	932
YH-PTC03	Nẹp vuông (kính: 32mm)		136	150	158
YH-PTC04	Thanh chia ô		475	530	542
YH-PTC05	Cánh cửa đi nhỏ		922	971	993
YH-PTC06	Nẹp bầu (kính: 12mm)		149	167	170
YH-PTC07VH	Cánh cửa đi lớn		831	937	940
YH-PTC07A	Cánh cử đi lớn 1.8mm			1281	1287
YH-PTC08VH	Nẹp bầu (kính: 22mm)		143	158	163
YH-PTC09VH	Nẹp vuông (kính:12mm)		151	174	181
YH-PTC10VH	Nẹp vuông (PTC03-K: 12mm)		166	186	193
YH-PTC11VH	Khung bao cửa đi		675	757	772
YH-PTC11A	Khung bao cửa đi 1.8mm			980	982
YH-PTC12VH	Nẹp thanh nhôm nhựa			69	78
YH-PTC13VH	Trung gian nhỏ			804	807
YH-PTC14VH	Thanh chắn côn trùng		245	272	273
YH-50052A	Vê pát khung bao		1290		
YH-50051A	Vê pát khung cánh		1732		
HỆ CỬA LÙA CÁCH ÂM - PTC					
YH-PTC50060	Cánh cửa		409	447	448
YH-PTC50061	Nẹp vuông		70	75	79
YH-PTC50062	Gài		176	192	197
YH-PTC50063	Khung bao		580	634	638
YH-PTC50064	Vê pát		885		
YH-PTC50072	Trung gian 4 cánh		148	163	165